

VAN VÒI MINH HÒA

SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ/CÁI

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/Hộp)	SO (Cái/Thùng)
1	VAN CỬA ĐONG MIHA - PN 16 	DN 8	71.000	78.100	10	100
		DN 10	71.000	78.100	10	100
		DN 15	112.000	123.200	10	100
		DN 20	137.000	150.700	10	80
		DN 25	191.000	210.100	6	60
		DN 32	282.000	310.200	4	32
		DN 40	359.000	394.900	4	24
		DN 50	574.000	631.400	2	16
		DN 65	1.145.000	1.259.500	1	10
		DN 80	1.471.000	1.618.100	1	6
		DN 100	2.935.000	3.228.500	1	4
2	VAN CỬA ĐONG MBV - PN 10 	DN 15	85.500	94.100	10	100
		DN 20	107.500	118.300	10	80
		DN 25	145.000	159.500	6	60
		DN 32	243.000	267.300	5	40
		DN 40	302.000	332.200	4	24
		DN 50	432.000	475.200	2	16
		DN 65	985.000	1.083.500	1	10
		DN 80	1.309.000	1.439.900	1	6
		DN 100	2.275.000	2.502.500	1	6
3	VAN CỬA ĐONG MI - PN 10 	DN 15	76.000	83.600	10	100
		DN 20	91.500	100.700	10	80
		DN 25	138.500	152.400	6	60
		DN 32	209.000	229.900	5	40
		DN 40	279.500	307.500	4	24
		DN 50	391.500	430.700	2	16
		DN 65	859.000	944.900	1	10
		DN 80	1.030.000	1.133.000	1	6
		DN 100	1.722.000	1.894.200	1	6
4	VAN 1 CHIỀU ĐONG LẮC LẮT (đĩa đồng - đĩa đồng 3/4m NBR) MIHA - PN 16 	DN 15	63.000	69.300	12	120
		DN 20	92.000	101.200	10	100
		DN 25	142.500	156.800	8	80
		DN 32	208.500	229.400	6	48
		DN 40	327.500	360.300	4	32

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/H®p)	SO (Cái/Thùng)
		DN 50	512.000	563.200	2	18
		DN 65	901.000	991.100	2	16
		DN 80	1.478.000	1.625.800	1	8
		DN 100	2.272.000	2.499.200	1	6
5	VAN 1 CHIEU ĐONG LẮ L ³ / ₄ T MBV - PN 10 	DN 15	43.500	47.900	12	120
		DN 20	59.500	65.500	10	100
		DN 25	92.500	101.800	8	80
		DN 32	176.500	194.200	6	48
		DN 40	219.000	240.900	4	32
		DN 50	385.000	423.500	2	18
		DN 65	671.000	738.100	2	16
		DN 80	890.000	979.000	1	12
		DN 100	1.688.000	1.856.800	1	6
6	VAN 1 CHIEU ĐONG LẮ L ³ / ₄ T MI - PN 10 	DN 15	41.000	45.100	12	120
		DN 20	57.500	63.300	10	100
		DN 25	79.500	87.500	8	80
		DN 32	159.500	175.500	6	48
		DN 40	191.500	210.700	4	32
		DN 50	329.000	361.900	2	18
		DN 65	655.000	720.500	2	16
		DN 80	855.000	940.500	1	12
		DN 100	1.636.000	1.799.600	1	6
7	VAN 1 CHIEU ĐONG LỒ XO NÊM NHƯA MIHA - PN 12 	DN 15	52.500	57.800	15	180
		DN 20	71.500	78.700	15	150
		DN 25	101.500	111.700	12	120
		DN 32	184.000	202.400	6	60
		DN 40	263.000	289.300	6	48
		DN 50	340.000	374.000	4	32
		DN 65	613.000	674.300	2	12
		DN 80	766.000	842.600	1	12
		DN 100	1.310.000	1.441.000	1	6
8	VAN 1 CHIEU ĐONG LỒ XO NÊM ĐONG MIHA - PN 12	DN 15	60.000	66.000	15	180
		DN 20	82.500	90.800	15	150
		DN 25	114.500	126.000	12	120
		DN 32	243.500	267.900	6	60
		DN 40	287.000	315.700	6	48

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/Hộp)	SO (Cái/Thùng)
		DN 50	381.000	419.100	4	32
		DN 65	659.000	724.900	2	12
		DN 80	820.000	902.000	1	12
		DN 100	1.441.000	1.585.100	1	6
9	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LỖ XO NẪM ĐỒNG MBV - PN 10 	DN 15	50.500	55.600	15	180
		DN 20	69.500	76.500	15	150
		DN 25	99.500	109.500	12	120
		DN 32	191.000	210.100	6	60
		DN 40	260.000	286.000	6	48
		DN 50	331.000	364.100	4	32
10	VAN 1 CHIỀU ĐỒNG LỖ XO NẪM NHỰA MBV - PN 10 	DN 15	43.500	47.900	15	180
		DN 20	60.500	66.600	15	150
		DN 25	86.000	94.600	12	120
		DN 32	165.800	182.400	6	60
		DN 40	223.000	245.300	6	48
		DN 50	287.600	316.400	4	32
11	VAN BI ĐỒNG TAY BÚM MIHA 2000 - PN 16 	DN 15	79.000	86.900	12	120
		DN 20	108.000	118.800	10	100
12	VAN BI ĐỒNG TAY BÚM MA NIKEN MIHA 2000-PN 16 	DN 15	89.000	97.900	12	120
		DN 20	121.000	133.100	10	100
	VAN BI ĐỒNG REN NGOÀI TAY GẠT MIHA - PN 16 	DN 15	79.000	86.900	12	120
		DN 20	108.000	118.800	10	100

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/Hộp)	SO (Cái/Thùng)
14	VAN BI ĐỒNG REN NGOÀI TAY BÚM HÉP KIM MIHA - PN 16 	DN 15	79.000	86.900	12	120
		DN 20	108.000	118.800	10	100
15	VAN BI ĐỒNG REN TRONG REN NGOÀI TAY GẠT MIHA - PN 16 	DN 15	79.000	86.900	12	120
		DN 20	108.000	118.800	10	100
16	VAN BI ĐỒNG REN 3 NGÁ MIHA - PN16 	DN 15	72.000	79.200	8	80
17	VAN BI ĐỒNG TAY GẠT MÀU ĐỎ MIHA 2000 - PN 16 	DN 15	79.000	86.900	12	120
		DN 20	108.000	118.800	10	100
		DN 25	176.000	193.600	6	60
		DN 32	328.000	360.800	6	36
		DN 40	414.000	455.400	4	32
		DN 50	604.000	664.400	2	20
		DN 65	1.286.000	1.414.600	2	8
		DN 80	1.748.000	1.922.800	2	8
		DN 100	3.111.000	3.422.100	1	2
18	VAN BI ĐỒNG NỘI ONG MỀM MIHA - PN 16 	DN 15	99.000	108.900		
19	VAN BI REN TRONG REN NGOÀI MINI MIHA - PN 16 	F15 X M15	42.500	46.800	12	120

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/H®p)	SO (Cái/Thùng)
20	VAN BI ĐỒNG TAY GẠT MÀU VÀNG MIHA 2000-PN 16 	DN 8	67.000	73.700	15	60
		DN 10	68.000	74.800	15	60
		DN 15	96.000	105.600	12	120
		DN 20	133.800	147.200	10	100
		DN 25	192.000	211.200	6	60
		DN 32	354.000	389.400	6	48
		DN 40	466.000	512.600	4	32
		DN 50	710.000	781.000	2	20
		DN 65	1.568.000	1.724.800	1	8
21	VAN BI ĐỒNG TAY GẠT MBV - PN 10 	DN 15	73.000	80.300	12	120
		DN 20	88.000	96.800	10	100
		DN 25	153.200	168.500	6	60
		DN 32	273.300	300.600	6	48
		DN 40	363.500	399.900	4	32
		DN 50	579.300	637.200	2	20
		DN 65	1.194.000	1.313.400	2	8
		DN 80	1.643.000	1.807.300	2	8
		DN 100	2.663.000	2.929.300	1	2
22	VAN BI ĐỒNG TAY BÚM MBV - PN 10 	DN 15	73.000	80.300	12	120
		DN 20	88.000	96.800	10	100
23	VAN BI ĐỒNG MI-PN 10 	DN 15	54.000	59.400	12	120
		DN 20	71.500	78.700	10	100
		DN 25	110.500	121.600	6	60
		DN 32	233.500	256.900	6	48
		DN 40	334.500	368.000	4	32
		DN 50	481.000	529.100	2	20
24	VAN HƠI ĐỒNG MIHA - PN 16 	DN 15	116.000	127.600	10	80
		DN 20	181.000	199.100	10	60
		DN 25	209.000	229.900	6	48
		DN 32	378.000	415.800	4	32
		DN 40	460.000	506.000	4	24
		DN 50	758.000	833.800	1	12

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/Hộp)	SO (Cái/Thùng)
25	VAN 1 CHIỀU HƠI ĐỒNG MIHA - PN 16 	DN 15	71.000	78.100	12	120
		DN 20	121.000	133.100	10	100
		DN 25	153.500	168.900	8	80
		DN 32	273.000	300.300	6	48
		DN 40	383.000	421.300	4	32
		DN 50	640.000	704.000	2	18
26	VAN BI HÉP KIM TAY BUẾM TURA - PN 10 	DN 15	46.500	51.200	12	120
		DN 20	61.500	67.700	10	100
27	VAN BI HÉP KIM TAY BUẾM TUBO - PN 10 	DN 15	46.500	51.200	12	120
		DN 20	61.500	67.700	10	100
28	VAN BI HÉP KIM TAY GẠT TURA - PN 10 	DN 15	46.500	51.200	12	120
		DN 20	61.500	67.700	12	120
		DN 25	89.000	97.900	8	80
		DN 32	180.500	198.600	6	48
		DN 40	248.000	272.800	4	32
		DN 50	362.000	398.200	2	20
29	RO ĐỒNG MIHA - PN 12 	DN 65	784.000	862.400	2	8
		DN 15	46.000	50.600	15	150
		DN 20	75.500	83.100	15	150
		DN 25	128.000	140.800	12	72
		DN 32	195.000	214.500	12	72
		DN 40	258.000	283.800	8	48
		DN 50	355.000	390.500	6	36
		DN 65	641.000	705.100	2	12
		DN 80	840.000	924.000	1	12
		DN 100	1.586.000	1.744.600	1	8

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/Hộp)	SO (Cái/Thùng)
30	RO ĐỒNG MBV - PN 10 	DN 15	44.000	48.400	15	150
		DN 20	65.500	72.100	15	150
		DN 25	100.000	110.000	12	72
		DN 32	147.500	162.300	12	72
		DN 40	216.000	237.600	8	48
		DN 50	308.000	338.800	6	36
		DN 65	569.900	626.900	2	12
		DN 80	722.000	794.200	1	12
		DN 100	1.255.000	1.380.500	1	6
31	RO ĐỒNG MI - PN 10 	DN 20	54.000	59.400	15	150
		DN 25	69.000	75.900	12	72
		DN 32				
		DN 40	172.000	189.200	8	48
		DN 65	384.000	422.400	2	12
		DN 80	495.000	544.500	1	12
		DN 100	1.027.500	1.130.300	1	6
32	Y LỌC ĐỒNG MIHA 	DN 15	64.000	70.400	12	120
		DN 20	102.000	112.200	10	100
		DN 25	163.000	179.300	6	60
		DN 32	282.000	310.200		24
		DN 40	399.000	438.900		24
		DN 50	695.000	764.500		16
33	VAN PHAO ĐỒNG MIHA - PN12 	DN 15	167.000	183.700		100
		DN 20	225.800	248.400		60
		DN 25	269.000	295.900		48
		DN 32	696.000	765.600		24
		DN 40	916.000	1.007.600		24
		DN 50	1.500.000	1.650.000		12
34	VAN PHAO ĐỒNG MBV- PN 10 	DN 15	147.000	161.700		100
		DN 20	192.200	211.400		60
		DN 25	231.000	254.100		50

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/H®p)	SO (Cái/Thùng)
35	VÒI VƯỜN ĐONG TAY NHÔM MIHA-PN12 	DN 15	130.200	143.200	10	60
		DN 20	151.900	167.100	10	60
36	VÒI VƯỜN ĐONG TAY INOX MIHA-PN12 	DN 15	125.500	138.100	10	60
		DN 20	146.600	161.300	10	60
		DN 25	208.800	229.700	8	48
		DN 15x20	131.000	144.100	10	60
37	VÒI VƯỜN ĐONG MA NIKEN TAY NHÔM MIHA-PN12 	DN 15	137.600	151.400	10	60
		DN 20	162.300	178.500	10	60
38	VÒI VƯỜN ĐONG MA NIKEN TAY INOX MIHA-PN12 	DN 15	132.800	146.100	10	60
		DN 20	157.000	172.700	10	60
39	VÒI THƯỜNG ĐONG MIHA-PN 12 	DN 15	67.900	74.700	10	60
40	VÒI VƯỜN ĐONG TAY NHÔM MBV-PN10 	DN 15	93.700	103.100	10	120
		DN 20	111.000	122.100	10	100

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/Hộp)	SO (Cái/Thùng)
41	VÒI VƯỜN ĐÔNG TAY INOX MBV-PN10 	DN 15	89.300	98.200	10	120
		DN 20	106.600	117.300	10	100
42	VÒI VƯỜN ĐÔNG MA NIKEN TAY NHÔM MBV-PN10 	DN 15	100.000	110.000	10	120
		DN 20	119.500	131.500	10	100
43	VÒI VƯỜN ĐÔNG MA TAY INOX MBV-PN10 	DN 15	95.600	105.200	10	120
		DN 20	115.000	126.500	10	100
44	VÒI MÁY GIẶT MIHA - PN 12 	DN 15	98.000	107.800	10	60
45	VÒI VƯỜN ĐÔNG MI - PN 10 	DN 15	58.300	64.100	10	120
		DN 20	76.200	83.800	10	100
46	VÒI ĐÔNG RUMINE - PN16 	DN 15	104.000	114.400	10	60
		DN 20	119.700	131.700	10	60

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/Hộp)	SO (Cái/Thùng)
47	VÒI VƯỜN HeP KIM DALING - PN10 	DN 15	50.000	55.000	10	120
		DN 20	59.500	65.500	10	120
48	VÒI VƯỜN HeP KIM TURA - PN 10 	DN 15	41.700	45.900	10	120
		DN 20	56.000	61.600	10	120
49	VAN CỬA PPR MINH HÒA -PN20 	DN 20	138.000	151.800	1	60
		DN 25	157.000	172.700	1	40
		DN 32	224.000	246.400	1	30
		DN 40	380.000	418.000	1	20
		DN 50	595.000	654.500	1	10
		DN 63	922.000	1.014.200	1	10

VAN LAP CUM ĐONG HO NUOC

(Cái/Thùng)
ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ/CAI

STT	TÊN HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/H®p)	SO
1	VAN GÓC CÓ VAN 1 CHIỀU ĐÔNG TRƯỚC VÀ SAU PH MIHA- PN 16	DN 15	89.700	98.700	10	80
2	VAN GÓC KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG MIHA- PN 16	DN 15	83.600	92.000	10	80
3	VAN GÓC CÓ VAN 1 CHIỀU ĐÔNG MA NIKEN VÀ MA SAU PH MIHA - PN 16	DN 15	109.000	119.900	10	80
4	VAN GÓC KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG MA NIKEN MIHA- PN 16	DN 15	105.000	115.500	10	80
5	VAN GÓC KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG MA NIKEN LOẠI 7D	DN 15	138.000	151.800	6	60
6	VAN GÓC CÓ VAN 1 CHIỀU ĐÔNG TAY KHÓA MIHA- PN 16	DN 15	99.700	109.700	10	80
7	VAN GÓC KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG TAY KHÓA MIHA- PN 16	DN 15	93.600	103.000	10	80
8	VAN GÓC NỘI NHANH CÓ VAN 1 CHIỀU ĐÔNG TAY KHÓA KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG MIHA- PN 16	DN 15*20	102.000	112.200	10	80
9	VAN GÓC NỘI NHANH KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG MIHA- PN 16	DN 15*25	110.000	121.000	10	80
10	VAN GÓC NỘI NHANH CÓ VAN 1 CHIỀU ĐÔNG	DN 15*20	109.000	119.900	10	80
11	VAN GÓC NỘI NHANH CÓ VAN 1 CHIỀU ĐÔNG	DN 15*25	118.000	129.800	10	80

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/H®p)	SO
12	VAN GÓC LIÊN HeP CÓ VAN 1 CHIỀU ĐÔNG	DN 15	106.700	117.400	10	80
13	VAN GÓC LIÊN HeP KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG	DN 15	101.200	111.300	10	80
		DN 20	147.000	161.700		
14	VAN GÓC LIÊN HeP ĐÔNG KHÔNG 1C 1"x32 TAY ABS	DN25*32	350.000	385.000		
15	VAN GÓC LIÊN HeP ĐÔNG KHÔNG 1C 25x	DN25*32	440.000	484.000		
16	VAN GÓC LIÊN HeP CÓ VAN 1 CHIỀU ĐÔNG MA NIKEN	DN 15	124.000	136.400	10	80
17	VAN GÓC LIÊN HeP KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG MA NIKEN	DN 15	117.000	128.700	10	80
18	VAN GÓC LIÊN HeP KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG LOẠI 5D	DN 15	138.000	151.800	10	80
19	VAN GÓC LIÊN HeP KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG LOẠI 5D TAY KHÓA	DN 15	148.000	162.800	10	80
20	VAN GÓC LIÊN HeP CÓ VAN 1 CHIỀU ĐÔNG TAY KHÓA	DN 15	131.000	144.100	10	80
21	VAN GÓC LIÊN HeP	DN15*20	125.000	137.500		
22	VAN GÓC LIÊN HeP KHÔNG VAN 1 CHIỀU ĐÔNG TAY KHÓA	DN 15	125.000	137.500	10	80
23	VAN BI LIÊN HeP ĐÔNG LOẠI RÊN NGOÀI	DN 15	74.000	81.400	10	80
		DN 20	89.700	98.700	10	80
24	VAN BI LIÊN HeP ĐÔNG LOẠI TAY GAT MIHA-PN16	DN 25	320.000	352.000		50
25	VAN BI LIÊN HeP ĐÔNG MIHA LOẠI 1 ĐẦU RÊN TRONG 15 MIHA - PN 16	DN 20	89.700	98.700	10	80
26	VAN BI LIÊN HeP ĐÔNG MA NIKEN MIHA-PN16	DN 20	104.500	115.000	10	80
27	VAN BI LIÊN HeP ĐÔNG TAY KHÓA MIHA-PN16	DN 20	99.700	109.700	10	80

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/Hộp)	SO (Cái/Thùng)
28	VAN BI LIÊN HỢP ĐỒNG TAY BÚM (VAN ĐỒNG, TAY ĐỒNG) MIHA - PN 16	DN 20	102.000	112.200		
29	VAN BI ĐỒNG TAY KHOÁ (GỒM VAN BI, TAY KHOÁ, ỐC MŨ) MIHA-PN16 	DN 15	65.000	71.500	12	120
		DN 20	88.500	97.400	10	100
30	VAN CỬA ĐỒNG TAY KHOÁ MIHA-PN16	DN 15	85.500	94.100	10	100
		DN 20	107.500	118.300	10	80
31	CHOÔNG MẾ KHOÁ 		150.000	165.000		
32	VAN BI ĐỒNG TAY BÚM HỢP KIM KHÉP NOI ĐỒNG MIHA - PN25 	DN15	150.000	165.000		
33	VAN BI ĐỒNG TAY BÚM ĐỒNG KHÉP NOI ĐỒNG MIHA - PN25	DN15	165.000	181.500		
34	VAN BI ĐỒNG TAY KHOÁ KHÉP NOI TĨNH MIHA - PN 16 	DN 15	146.000	160.600		
35	VAN BI ĐỒNG TAY ĐỒNG KHÉP NOI TĨNH MIHA - PN 16	DN 15	146.000	160.600		
36	KHÉP NOI ĐỒNG HO ĐỒNG PN 16 	DN 15	83.000	91.300		
37	BỘ KHÉI THÚY 	DN 15	189.000	207.900		
38	CÚT NOI LIÊN HỢP 	DN 15	79.500	87.450		
39	NOI REN LIÊN HỢP	DN 20	37.500	41.250		

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)	SO (Cái/Hộp)	SO (Cái/Thùng)
40	VAN GÓC LIÊN HeP CÓ VAN 1 CHIỀU ĐONG 15*20 TAY ABS MIHA - PN 16	DN15*20	103.500	113.850	10	80
41	VAN GÓC ĐONG CÓ VAN 1 CHIỀU (TĐH) TAY KHÓA 3/4F*1/2F MIHA - PN 16	3/4F*1/2F	113.000	124.300		80
42	VAN GÓC LIÊN HeP CÓ VAN 1 CHIỀU (TĐH) TAY KHÓA 3/4''*25 MIHA - PN 16	3/4''*25	128.000	140.800		80
43	VAN BI LIÊN HeP ĐONG MIHA - PN 16	DN20*20	79.000	86.900	10	80

LINH KIỆN BANG ĐỒNG

SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM

ĐƠN VỊ: VNĐ/CÁI

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)
1	CÚT ĐỒNG REN TRONG	Ø15	11.500	12.700
2	CÚT ĐỒNG NOI ONG MEM	Ø15 x Ø16	40.000	44.000
3	TÊ ĐỒNG REN TRONG	Ø15	13.200	14.500
4	TÊ ĐỒNG REN NGOÀI	Ø15	17.700	19.500
5	TÊ ĐỒNG REN NGOÀI MỘT ĐAI OC (tê cau) có kèm gioăng	Ø15	20.900	23.000
		Ø15 - L29mm	6.500	7.200
		Ø15 - L34mm	7.500	8.300
		Ø15 - L59mm kèm 2 đai ốc	29.000	31.900
		Ø20	12.200	13.400
		Ø25	25.400	27.900
		Ø32	33.100	36.400
		Ø40	75.500	83.050
		Ø50	85.500	94.050
		Ø15xØ8	5.700	6.300
7		Ø15xØ10	5.700	6.300
		Ø20xØ15	15.700	17.300
		Ø15 - L15.5mm	4.300	4.700
8		Ø15 - L25.5mm	6.800	7.500
		Ø15 - L29.5mm	7.500	8.300
		Ø20	10.600	11.700
		Ø15xØ8	4.200	4.600
		Ø20xØ15 - L12.7mm	5.200	5.700
9		Ø20xØ15 - L14mm	6.600	7.300
		Ø20xØ15 - L18mm	8.200	9.000
		Ø50xØ20	97.000	106.700

STT	TÊN - HÌNH ẢNH	QUY CÁCH	GIÁ (Chưa VAT)	GIÁ (Có VAT)
10	ĐUÔI ĐONG HO&RACCO 	Ø15- L42mm	21.500	23.700
		Ø15- L37mm	20.000	22.000
		Ø20	41.500	
		Ø25	63.500	
		Ø32	100.500	
		Ø40	167.000	
		Ø50	297.000	
11	NỘI NHANH ONG MEM BĂNG ĐONG 	Ø15xØ6	4.300	4.700
		Ø15xØ8	5.200	5.700
		Ø15xØ10	5.500	6.100
		Ø15xØ16	7.400	8.100
		Ø20xØ8	10.800	11.900
		Ø20xØ18	12.300	13.500
12	MĂNG SÔNG ĐONG 	Ø15 - L 21.5mm	6.000	6.600
		Ø15 - L29mm	8.500	9.400
		Ø 20 - L23mm	10.200	11.200
		Ø 20 - L30mm	18.500	20.400
13	MĂNG SÔNG ĐONG NỘI ONG MEM	Ø15xØ16	24.600	27.100
14	NÚT B±T ĐONG REN TRONG	Ø15	4.300	4.700
		Ø20	7.400	8.100
15	NÚT B±T ĐONG REN NGOÀI	Ø15	3.100	3.400
		Ø20	5.100	5.600
16	TÚM 15F*20M		12.500	13.750
17	TÚM 15F*20M (M)		11.500	12.650
18	TÚM 20F*25M		19.000	20.900

GIÁM ĐOC CÔNG TY